CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Ngày 30/09/2024	14,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	**0.3%**	**6.2%**

DT thuần
Q3/24
1,070
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 56.0| 5.5%
YoY: ▲ 286| 36.5%

LN thuần
Q3/24
41.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.40| -5.5%
YoY: ▲ 13.8| 50.2%

LN sau thuế
Q3/24
32.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.40| -7.0%
YoY: ▲ 13.0| 67.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
5.0%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE (TTM)
Q3/24
13.0%
YoY: +/-▲ 1.0%

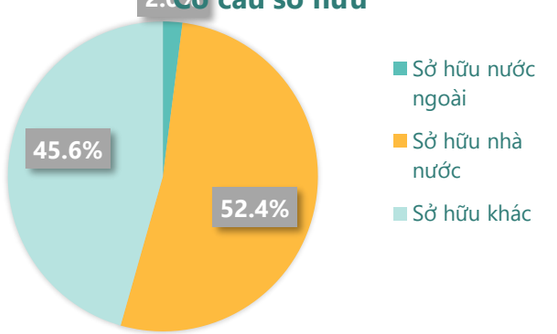
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,959 - 16,072
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	875
Số lượng CPLH (CP)	60,339,285
KLGD BQ 20 phiên (CP)	129,682
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.42
EPS	1,845
P/E	7.9

DT thuần
9T 2024
3,087
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 554| 21.9%

LN thuần
9T 2024
121
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0| 17.2%

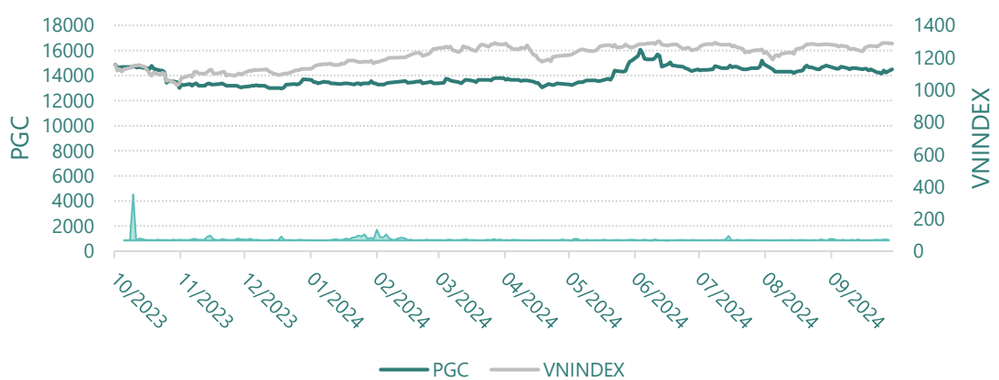
LN sau thuế
9T 2024
96.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.5| 20.7%

Cơ cấu sở hữu

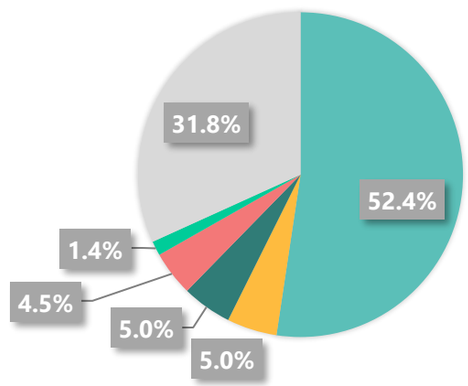


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

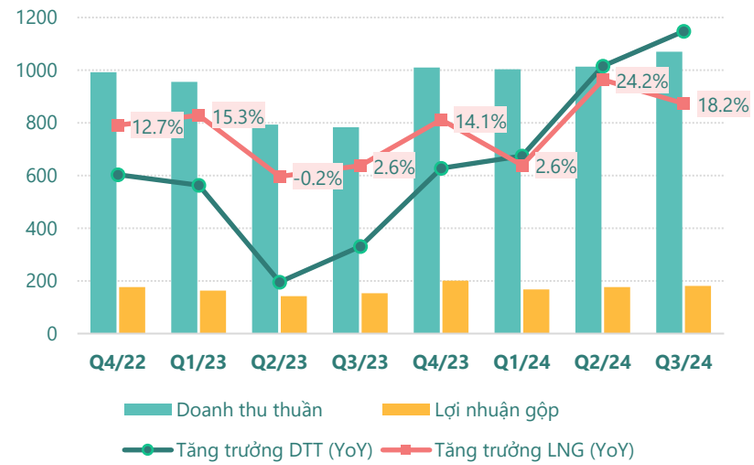


- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Trần Vũ Nam (Thành viên HĐQT)
- Vũ Thị Hồng Điệp
- CTCP Quản lý Quỹ đầu tư MB
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB AGEAS
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

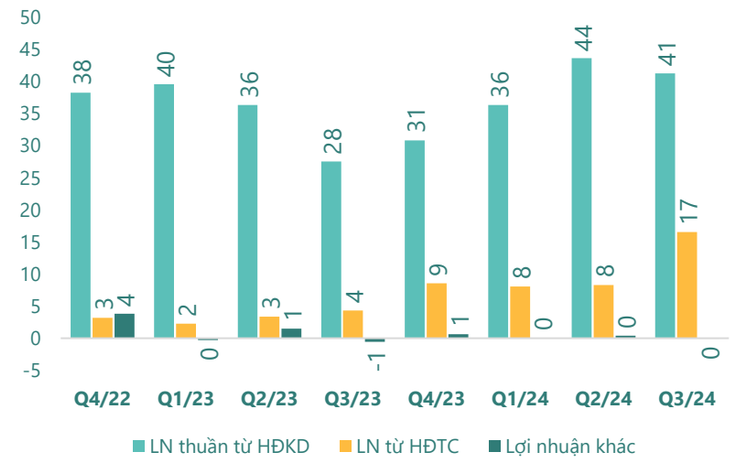
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



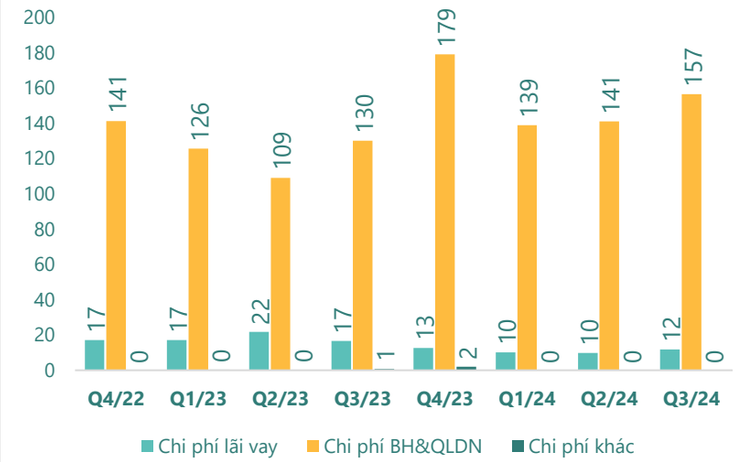
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



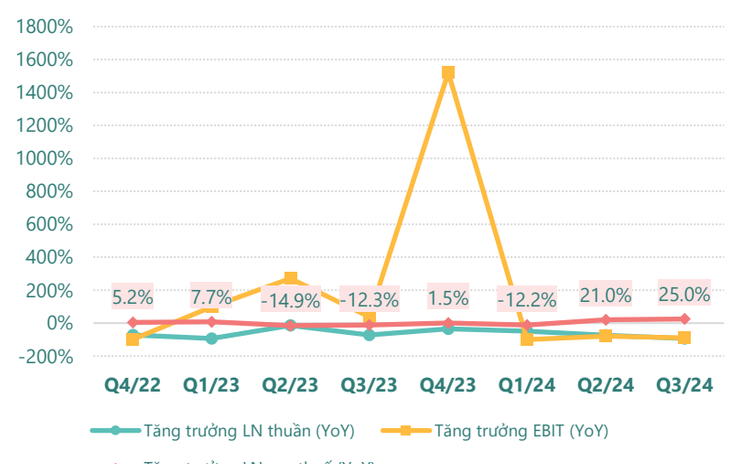
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



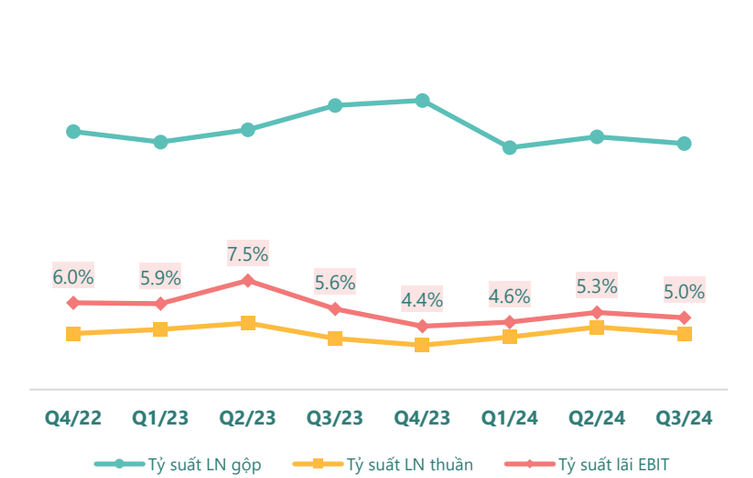
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



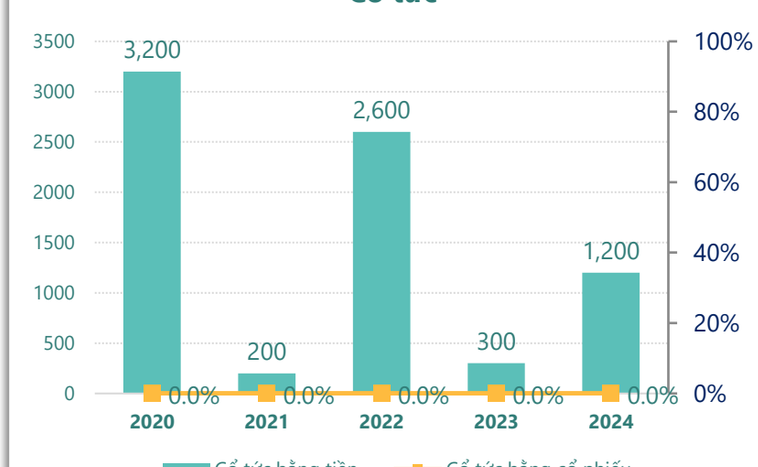
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

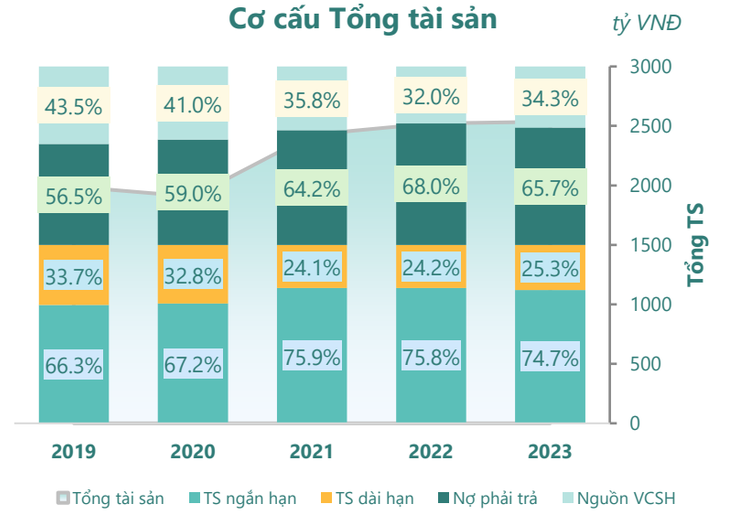
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

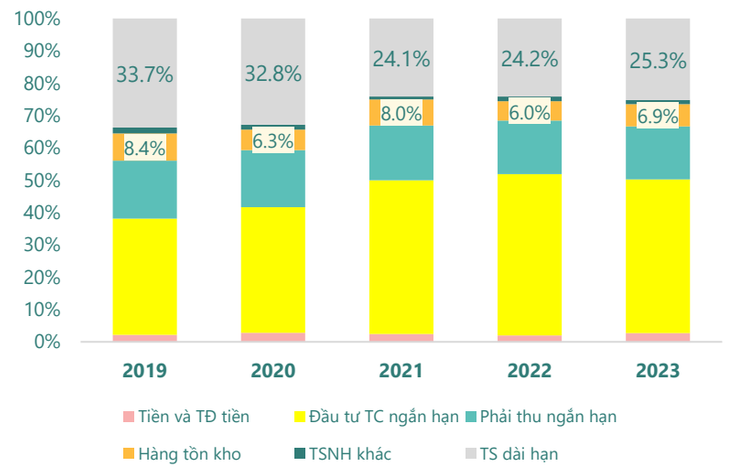
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



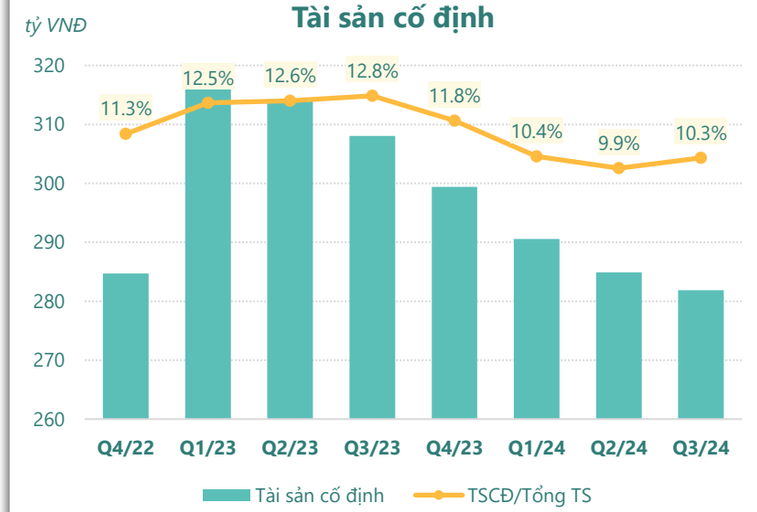
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



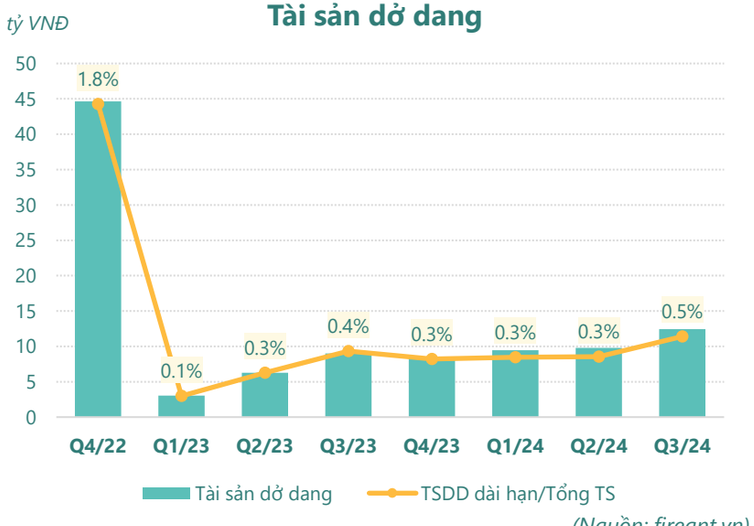
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



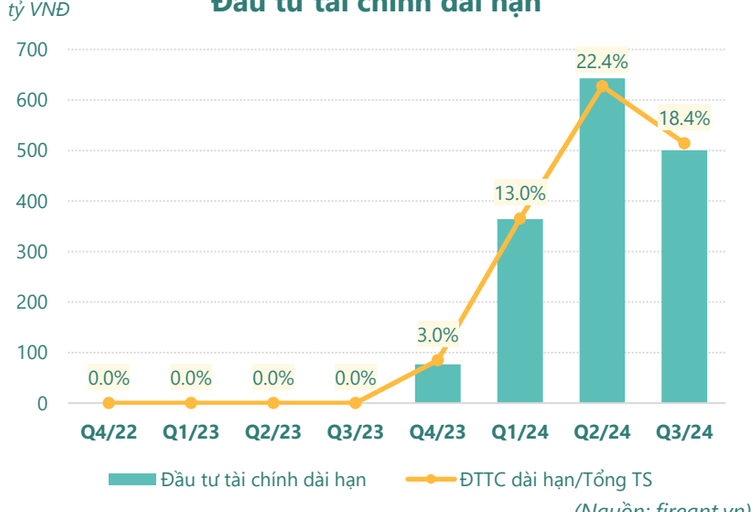
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



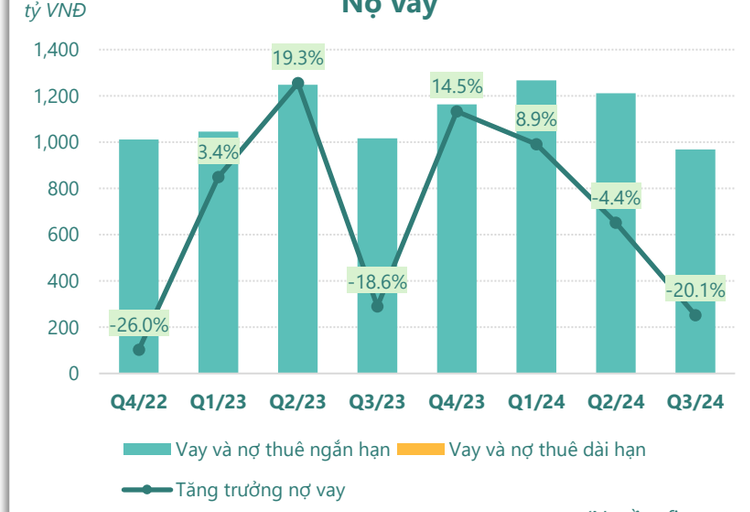
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

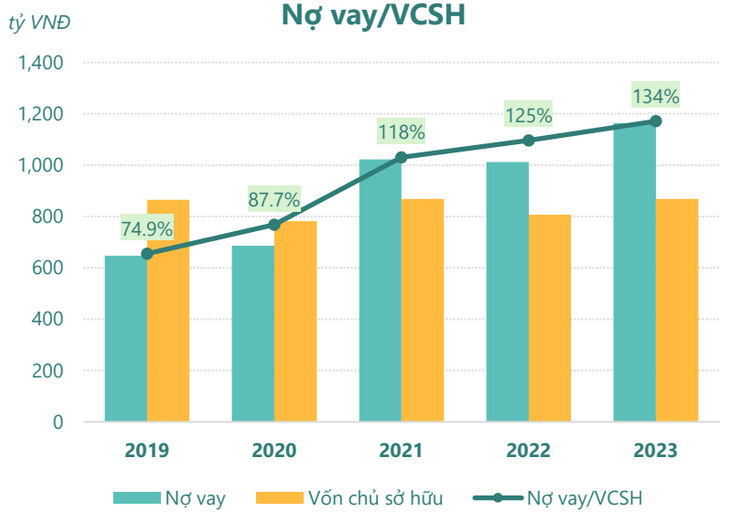
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

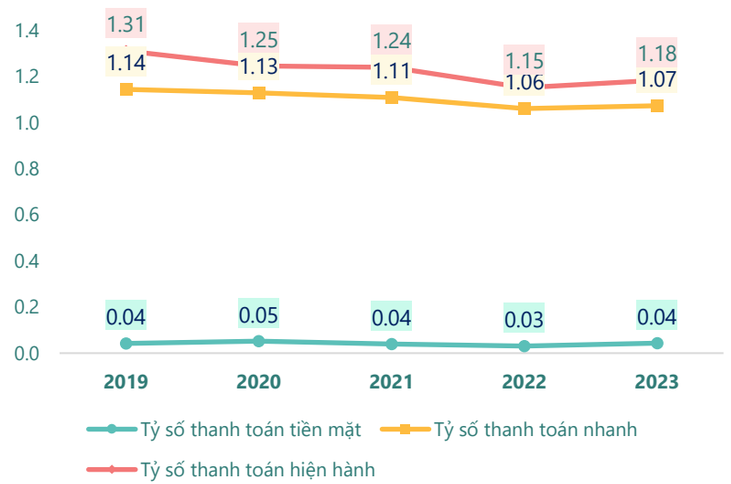
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



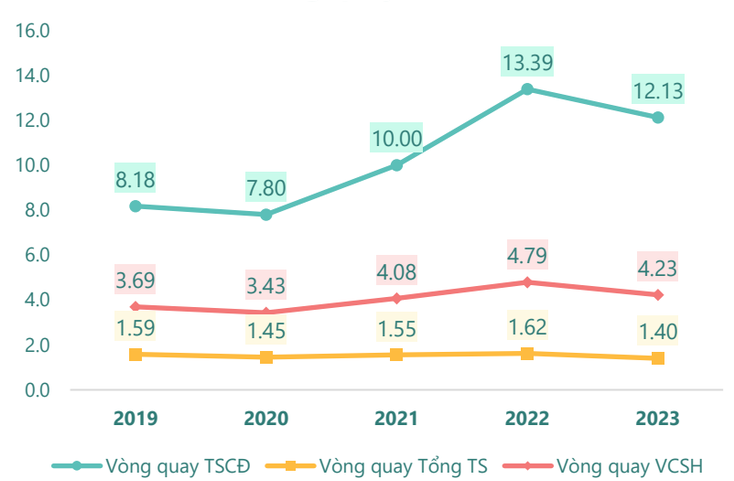
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



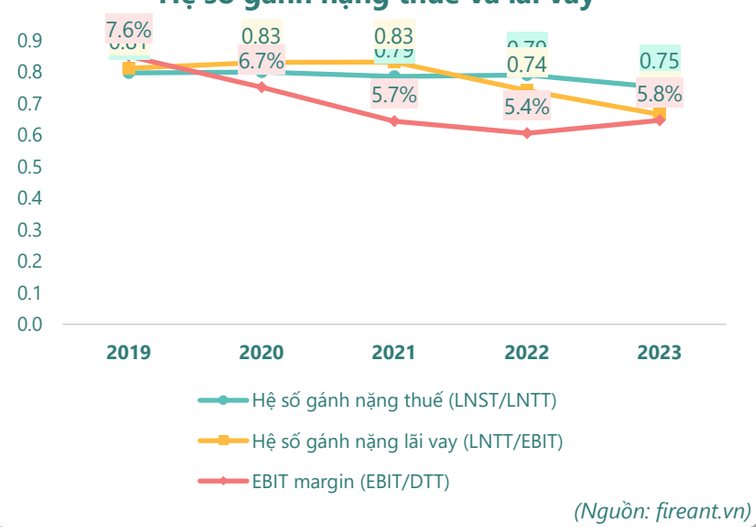
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



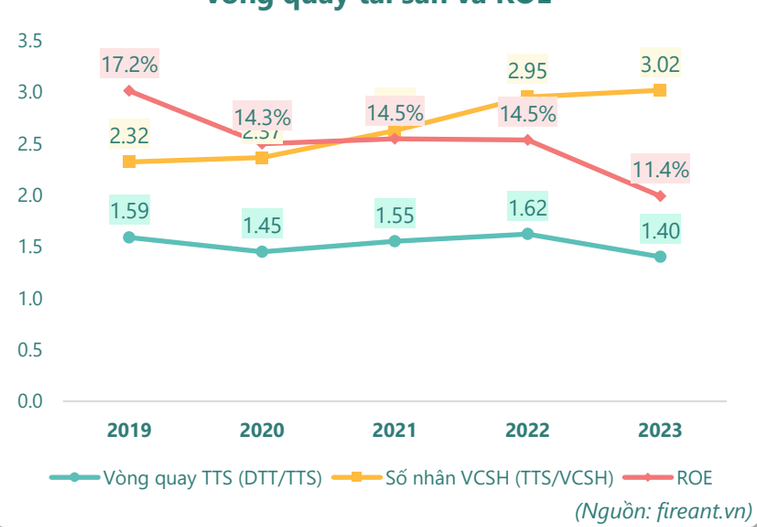
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



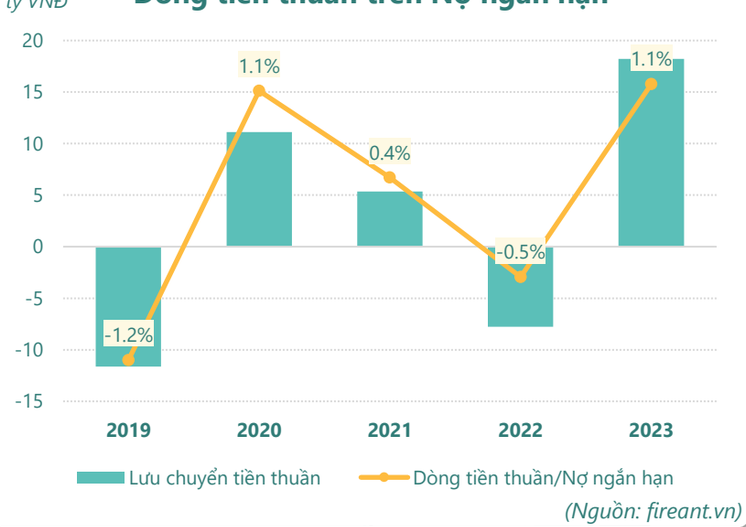
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,070**	**784**	**36.5%**	**3,087**	**2,533**	**21.9%**
Giá vốn hàng bán	889	630	41.1%	2,562	2,075	23.5%
Lợi nhuận gộp	181	153	18.5%	525	458	14.5%
Doanh thu HĐTC	28.4	23.9	18.8%	71.6	71.3	0.4%
Chi phí TC	11.9	19.6	-39.5%	38.7	61.4	-36.9%
Chi phí lãi vay	11.8	16.6	-28.8%	31.9	55.6	-42.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	106	94.3	12.0%	289	271	6.9%
Chi phí QLDN	**51.0**	**35.9**	**42.0%**	**147**	**94.1**	**56.5%**
LN thuần từ HĐKD	41.3	27.5	50.2%	121	104	17.2%
Lợi nhuận khác	**-0.06**	**-0.58**	**88.8%**	**0.38**	**0.62**	**-38.5%**
LN trước thuế	41.2	27.0	52.7%	122	104	16.9%
Lợi nhuận sau thuế	**32.3**	**19.3**	**67.3%**	**96.0**	**79.5**	**20.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.3**	**17.3**	**69.1%**	**89.9**	**73.9**	**21.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.02	30.6	-67.6	127	125	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.3	135	-67.3	-225	-28.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	124	-246	147	104	-60.7	0
Tiền đầu kỳ	43.6	138	56.9	69.3	75.8	0
Lưu chuyển tiền thuần	**94.2**	**-80.9**	**12.4**	**6.47**	**35.8**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	138	56.9	69.3	75.8	112	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,726**	**2,536**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,679	1,896	-11.4%
Tiền và tương đương tiền	111	69.3	60.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	893	1,205	-25.9%
Phải thu ngắn hạn	473	415	13.9%
Hàng tồn kho	167	176	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	34.4	30.5	12.7%
Tài sản dài hạn	**1,047**	**640**	**63.5%**
Phải thu dài hạn	0.14	0.18	-25.5%
Tài sản cố định	282	299	-5.9%
Bất động sản đầu tư	6.14	6.28	-2.2%
Tài sản dở dang	12.4	8.32	49.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	500	77.0	550%
Tài sản dài hạn khác	**246**	**249**	**-1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,862	1,667	11.7%
Nợ ngắn hạn	**1,795**	**1,601**	**12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	968	1,163	-16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	685	318	115%
Nợ dài hạn	66.9	65.7	1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**864**	**869**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**864**	**869**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	603	603	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)